

★ 宝贝认知大百科 ★



图书在版编目(CIP)数据

宝贝认知大百科. 3岁啦. 进阶篇 / 邓琳主编. —
南昌: 江西高校出版社, 2017.6
ISBN 978-7-5493-5539-6

I. ①宝… II. ①邓… III. ①常识课—学前教育—教
学参考资料 IV. ①G613.3

中国版本图书馆CIP数据核字(2017)第123401号



宝贝认知大百科. 3岁啦. 进阶篇

策划编辑 邵碧玉
责任编辑 杨青
装帧设计 罗俊南 责任印制 熊波
出版发行 江西高校出版社
地址 南昌市洪都北大道96号(330046)
总编室电话 (0791) 88504319
销售电话 (0791) 88505573

印刷 南昌市印刷四厂
开本 889mm×1194mm 1/24
印张 8
字数 120千字
版次 2017年6月第1版
印次 2017年6月第1次印刷
书号 ISBN 978-7-5493-5539-6

定价 80.00元(全8册)

赣版权登字-07-2017-586 版权所有 侵权必究

上架指南: 低幼启蒙



轻松扫一扫
进入江西高校出版社
天猫旗舰店

定价: 80.00元(全8册)

海
滩

公
园

商
店

露
营

游
乐
园

宝贝认知 大百科

1000 多种物品轻松认知

3岁啦·进阶篇

邓琳 主编



江西高校出版社
JIANGXI UNIVERSITIES AND COLLEGES PRESS



去海边
玩耍吧



qí zhì
旗帜
flag

shā bǎo
沙堡
sand castle

hàn shuǐ
汗水
sweat



jiǎo yìn
脚印
footprint



shā tān pái qiú
沙滩排球
beach volleyball



yóu yǒng mào
游泳帽
swimming cap

yóu yǒng yī
游泳衣
swimming costume

tǒng zi
桶子
bucket

tiě chān
铁铲
shovel

shā zi
沙子
sand

yǐn liào
饮料
drink

fáng shài shuāng
防晒霜
suncream

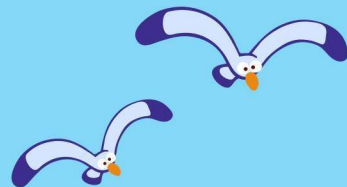


捡贝壳

yē zi
椰子
coconut

yē zi shù
椰子树
coconut tree

hǎi ōu
海鸥
gull



diào chuáng
吊床
hammock

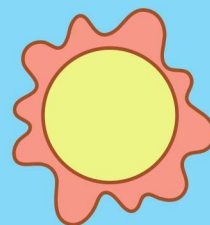
ké
壳
shell

áo
螯
claw

xiā
虾
shrimp

chù xū
触须
antenna

páng xiè
螃蟹
crab



fān chuán
帆船
sailing boat



zhēn zhū
珍珠
pearl

hǎi xīng
海星
starfish



bèi ké
贝壳
shell



hǎi luó
海螺
conch



fān bù zhé dié yǐ
帆布折叠椅
deckchair





游泳



hǎi
海
sea

pí tǐng
皮艇
kayak

shā tān chuáng
沙滩床
seaside folding beds



pí qiú
皮球
rubber ball



yǒng jìng
泳镜
swimming goggles

zhē yáng sǎn
遮阳伞
sunshade



tuō xié
拖鞋
slippers



jiù shēng quān
救生圈
lifebuoy

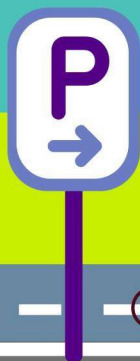


shā tān
沙滩
beach





交通标志



tíng chē biāo zhì

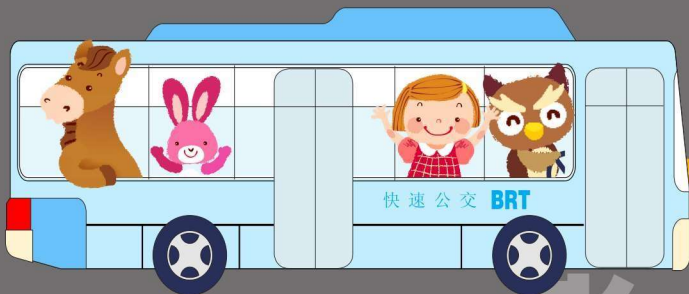
停车标志

parking sign

zì xíng chē chē dào

自行车车道

cycleway



kuài sù gōng jiāo

快速公交

BRT



jiāo tōng xìn hào dēng (hóng lǜ dēng)
交通信号灯 (红绿灯)

traffic light



lǜ huà dài
绿化带
green belt



rén xíng héng dào
人行横道
pedestrian crossing

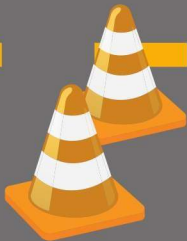


bān mǎ xiàn
斑马线
zebra crossing



bù xíng
步行
walking

lù zhàng
路障
roadblock

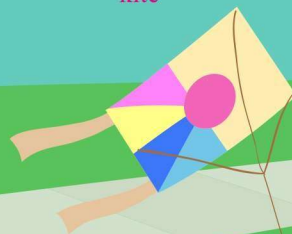


斑马线

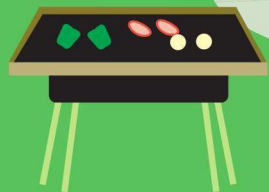


逛公园

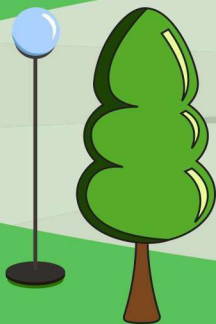
fēng zheng
风筝
kite



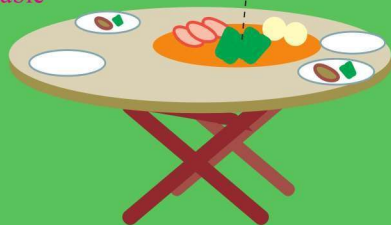
kǎo jià
烤架
gridiron



cǎo dì
草地
grassland



zhuō zi
桌子
table



shí wù
食物
food

dèng zi
凳子
stool



qiāo qiāo bǎn
跷跷板
see-saw



qì qiú
气球
balloon



zhǐ fēi jī
纸飞机
paper plane



rè qì qiú
热气球
hot-air balloon



huá tī
滑梯
slide



bàng qiú
棒球
baseball



bàng qiú bàng
棒球棒
baseball bat





游乐园
真热闹

guò shān chē
过山车
roller coaster

qiū qiān
秋千
swing

pèng pèng chē
碰碰车
dodgem



xiǎo chǒu
小丑
clown



pēn quán
喷泉
fountain



mó tiān lún
摩天轮
ferris wheel

xuán zhuǎn mù mǎ
旋转木马
merry-go-round



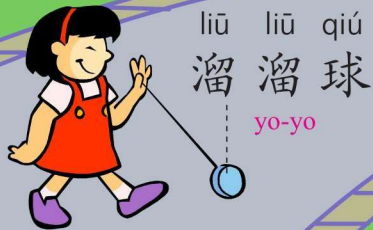
hǎi dào chuán
海盗船
corsair



pāi zhào
拍照
take a photo



zhào xiàng jī
照相机
camera



liū liū qiú
溜溜球
yo-yo



多变的
天气

qíng
晴
sunny

yīn
阴
cloudy

duō yún
多云
cloudy

yān
烟
smoke

cǎi hóng

彩虹

rainbow



xuě

雪

snow



léi diàn

雷电

thunder and lightning



yǔ

雨

rain



fēng

风

wind





逛商店

bào mǐ huā
爆米花
popcorn

tián tián quān
甜甜圈
doughnut

dàn gāo
蛋糕
cake

qiǎo kè lì
巧克力
chocolate

qū qí
曲奇
cookie



hàn bǎo bāo
汉堡包
hamburger

bàng bàng táng
棒棒糖
lollipop



shuǐ guǒ táng
水果糖
fruit drops

sān míng zhì
三明治
sandwich

